

Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý I- Năm 2021

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
A	TỔNG CỘNG	423.065.407	417.522.000	9.907,3	5.533.500	82.161.650	82.161.650,5	340.903.756,8	
1	Kinh phí thường xuyên	263.302.907	263.293.000	9.907,3	-	62.532.094	62.532.094	200.770.812,8	
2	Kinh phí không thường xuyên	159.762.500	154.229.000	-	5.533.500	19.629.556	19.629.556	140.132.944	
-	Mua sắm	6.461.000	5.861.000	-	600.000	1.939.930	1.939.930	4.521.070	
-	Sửa chữa	32.904.000	32.904.000	-	-	10.827.576	10.827.576	22.076.424	
-	Nhiệm vụ đặc thù	120.235.500	115.302.000	-	4.933.500	6.837.910	6.837.910	113.397.590	
B	CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ								
1	THPT Hoa Lư A	13.479.000	13.479.000	-	-	2.590.843	2.590.843	10.888.157	
a	Kinh phí thường xuyên	12.116.000	12.116.000			2.514.843	2.514.843	9.601.157	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.363.000	1.363.000	-	-	76.000	76.000	1.287.000	
-	Mua sắm	168.000	168.000				-	168.000	
-	Sửa chữa	1.035.000	1.035.000				-	1.035.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	160.000	160.000			76.000	76.000	84.000	
2	THPT Trần Hưng Đạo	13.487.000	13.487.000	-	-	4.291.777	4.291.777	9.195.223	
a	Kinh phí thường xuyên	12.136.000	12.136.000			2.958.533	2.958.533	9.177.467	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.351.000	1.351.000	-	-	1.333.244	1.333.244	17.756	
-	Mua sắm	200.000	200.000			200.000	200.000	-	
-	Sửa chữa	1.137.000	1.137.000			1.131.244	1.131.244	5.756	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.000	14.000			2.000	2.000	12.000	
3	THPT Gia Viễn A	10.393.000	10.393.000	-	-	3.218.378	3.218.378	7.174.622,3	
a	Kinh phí thường xuyên	9.889.000	9.889.000			2.828.377,7	2.828.378	7.060.622	
b	Kinh phí không thường xuyên	504.000	504.000	-	-	390.000	390.000	114.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
-	Mua sắm	190.000	190.000			90.000	90.000	100.000,0	
-	Sửa chữa	300.000	300.000			300.000	300.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.000	14.000				-	14.000	
4	THPT Gia Viễn B	12.537.000	12.537.000	-	-	3.251.419	3.251.419	9.285.581	
a	Kinh phí thường xuyên	9.703.000	9.703.000			2.266.433	2.266.433	7.436.567	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.834.000	2.834.000	-	-	984.986	984.986	1.849.014	
-	Mua sắm	81.000	81.000				-	81.000	
-	Sửa chữa	2.702.000	2.702.000			947.986	947.986	1.754.014	
-	Nhiệm vụ đặc thù	51.000	51.000			37.000	37.000	14.000	
5	THPT Gia Viễn C	8.952.000	8.952.000	-	-	3.242.751	3.242.751	5.709.249	
a	Kinh phí thường xuyên	7.241.000	7.241.000			1.757.827	1.757.827	5.483.173	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.711.000	1.711.000	-	-	1.484.924	1.484.924	226.076	
-	Mua sắm	111.000	111.000				-	111.000	
-	Sửa chữa	1.519.000	1.519.000			1.415.924	1.415.924	103.076	
-	Nhiệm vụ đặc thù	81.000	81.000			69.000	69.000	12.000	
6	THPT Nho Quan A	15.371.907	15.362.000	9.907,3	-	3.472.826	3.472.826	11.899.081,3	
a	Kinh phí thường xuyên	11.327.907	11.318.000	9.907,3		2.298.466	2.298.466	9.029.441,3	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.044.000	4.044.000	-	-	1.174.360	1.174.360	2.869.640	
-	Mua sắm	882.000	882.000				-	882.000	
-	Sửa chữa	2.025.000	2.025.000			900.000	900.000	1.125.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.137.000	1.137.000			274.360	274.360	862.640	
7	THPT Nho Quan B	14.650.000	14.650.000	-	-	2.916.204	2.916.204	11.733.796	
a	Kinh phí thường xuyên	12.064.000	12.064.000			2.916.204	2.916.204	9.147.796	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.586.000	2.586.000	-	-	-	-	2.586.000	
-	Mua sắm	281.000	281.000				-	281.000	
-	Sửa chữa	2.170.000	2.170.000				-	2.170.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	135.000	135.000				-	135.000	
8	THPT Nho Quan C	11.930.000	11.930.000	-	-	2.100.973	2.100.973	9.829.027	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
a	Kinh phí thường xuyên	8.658.000,0	8.658.000			2.100.973	2.100.973	6.557.027	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.272.000	3.272.000	-	-	-	-	3.272.000	
-	Mua sắm	281.000	281.000				-	281.000	
-	Sửa chữa	2.373.000	2.373.000				-	2.373.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	618.000	618.000				-	618.000	
9	THPT Kim Sơn A	11.901.000	11.901.000	-	-	2.386.988,5	2.386.989	9.514.011,5	
a	Kinh phí thường xuyên	10.357.000	10.357.000			2.287.988,5	2.287.989	8.069.011,5	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.544.000	1.544.000	-	-	99.000	99.000	1.445.000	
-	Mua sắm	-					-	-	
-	Sửa chữa	1.385.000	1.385.000				-	1.385.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	159.000	159.000			99.000	99.000	60.000	
10	THPT Kim Sơn B	10.053.000	10.053.000	-	-	2.178.724	2.178.724	7.874.276	
a	Kinh phí thường xuyên	9.965.000	9.965.000			2.178.724	2.178.724	7.786.276	
b	Kinh phí không thường xuyên	88.000	88.000	-	-	-	-	88.000	
-	Mua sắm	-					-	-	
-	Sửa chữa	-					-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	88.000	88.000				-	88.000	
11	THPT Kim Sơn C	7.968.000	7.968.000	-	-	2.741.753	2.741.753	5.226.247,5	
a	Kinh phí thường xuyên	6.900.000	6.900.000			1.955.752,5	1.955.753	4.944.248	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.068.000	1.068.000	-	-	786.000	786.000	282.000	
-	Mua sắm	-					-	-	
-	Sửa chữa	900.000	900.000			650.000	650.000	250.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	168.000	168.000			136.000	136.000	32.000	
12	THPT Yên Khánh A	13.633.000	13.633.000	-	-	3.768.052	3.768.052	9.864.948,2	
a	Kinh phí thường xuyên	11.681.000	11.681.000	-		2.726.051,8	2.726.052	8.954.948,2	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.952.000	1.952.000	-	-	1.042.000	1.042.000	910.000	
-	Mua sắm	390.000	390.000			200.000	200.000	190.000	
-	Sửa chữa	1.511.000	1.511.000			805.000	805.000	706.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
-	Nhiệm vụ đặc thù	51.000	51.000			37.000	37.000	14.000	
13	THPT Yên Khánh B	12.078.000	12.078.000	-	-	2.774.259	2.774.259	9.303.741	
a	Kinh phí thường xuyên	10.764.000	10.764.000			2.624.259	2.624.259	8.139.741	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.314.000	1.314.000	-	-	150.000	150.000	1.164.000	
-	Mua sắm	212.000	212.000				-	212.000	
-	Sửa chữa	940.000	940.000				-	940.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	162.000	162.000			150.000	150.000	12.000	
14	THPT Yên Mô A	13.202.000	12.902.000	-	300.000	4.138.407,0	4.138.407	9.063.593,0	
a	Kinh phí thường xuyên	10.710.000,0	10.710.000			2.379.885	2.379.885	8.330.115,0	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.492.000	2.192.000	-	300.000	1.758.522	1.758.522	733.478	
-	Mua sắm	471.000	171.000		300.000	171.000	171.000	300.000	
-	Sửa chữa	1.940.000	1.940.000			1.518.522	1.518.522	421.478	
-	Nhiệm vụ đặc thù	81.000	81.000			69.000	69.000	12.000	
15	THPT Yên Mô B	11.590.000	11.290.000	-	300.000	2.382.376	2.382.376	9.207.624	
a	Kinh phí thường xuyên	10.363.000	10.363.000			2.313.376	2.313.376	8.049.624	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.227.000	927.000	-	300.000	69.000	69.000	1.158.000	
-	Mua sắm	381.000	81.000		300.000		-	381.000	
-	Sửa chữa	765.000	765.000				-	765.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	81.000	81.000			69.000	69.000	12.000	
16	THPT Nguyễn Huệ	14.452.000	14.452.000	-	-	3.424.070,8	3.424.071	11.027.929	
a	Kinh phí thường xuyên	11.381.000	11.381.000			2.813.331,8	2.813.332	8.567.668	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.071.000	3.071.000	-	-	610.739	610.739	2.460.261	
-	Mua sắm	208.000	208.000			80.000	80.000	128.000	
-	Sửa chữa	2.775.000	2.775.000			454.739	454.739	2.320.261	
-	Nhiệm vụ đặc thù	88.000	88.000			76.000	76.000	12.000	
17	THPT Bình Minh	10.771.000	10.771.000	-	-	3.338.376	3.338.376	7.432.624	
a	Kinh phí thường xuyên	8.706.000	8.706.000			2.241.840	2.241.840	6.464.160	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.065.000	2.065.000	-	-	1.096.536	1.096.536	968.464	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
-	Mua sắm	198.000	198.000				-	198.000	
-	Sửa chữa	1.763.000	1.763.000			1.004.536	1.004.536	758.464	
-	Nhiệm vụ đặc thù	104.000	104.000			92.000	92.000	12.000	
18	THPT Đinh Tiên Hoàng	13.871.000	13.871.000	-	-	3.171.685	3.171.685	10.699.316	
a	Kinh phí thường xuyên	11.887.000	11.887.000			2.576.938	2.576.938	9.310.062,5	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.984.000	1.984.000	-	-	594.747	594.747	1.389.253	
-	Mua sắm	305.000	305.000				-	305.000	
-	Sửa chữa	1.665.000	1.665.000			594.747	594.747	1.070.253	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.000	14.000				-	14.000	
19	THPT Ngô Thì Nhậm	8.599.000	8.599.000	-	-	1.904.184	1.904.184	6.694.816,0	
a	Kinh phí thường xuyên	8.074.000	8.074.000			1.872.184,0	1.872.184	6.201.816,0	
b	Kinh phí không thường xuyên	525.000	525.000	-	-	32.000	32.000	493.000	
-	Mua sắm	191.000	191.000				-	191.000	
-	Sửa chữa	290.000	290.000				-	290.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	44.000	44.000			32.000	32.000	12.000	
20	THPT Vũ Duy Thanh	9.584.000	9.584.000	-	-	2.495.351	2.495.351	7.088.649	
a	Kinh phí thường xuyên	8.420.000	8.420.000	-		1.847.487	1.847.487	6.572.513	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.164.000	1.164.000	-	-	647.864	647.864	516.136	
-	Mua sắm	300.000	300.000			300.000	300.000	-	
-	Sửa chữa	850.000	850.000			347.864	347.864	502.136	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.000	14.000				-	14.000	
21	THPT Tạ Uyên	7.536.000	7.536.000	-	-	1.634.724,7	1.634.725	5.901.275,3	
a	Kinh phí thường xuyên	6.443.000	6.443.000	0		1.486.724,7	1.486.725	4.956.275	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.093.000	1.093.000	-	-	148.000	148.000	945.000	
-	Mua sắm	279.000	279.000			116.000	116.000	163.000	
-	Sửa chữa	770.000	770.000				-	770.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	44.000	44.000			32.000	32.000	12.000	
22	THPT Ninh Bình-Bạc Liêu	7.556.000	7.556.000	-	-	2.118.739	2.118.739	5.437.261,4	



STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
a	Kinh phí thường xuyên	7.334.000	7.334.000			1.996.754,6	1.996.755	5.337.245,4	
b	Kinh phí không thường xuyên	222.000	222.000	-	-	121.984	121.984	100.016	
-	Mua sắm	-					-	-	
-	Sửa chữa	208.000	208.000			121.984	121.984	86.016	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.000	14.000				-	14.000	
23	THPT chuyên Lương Văn Tụy	38.255.000	38.255.000	-	-	6.102.696	6.102.696	32.152.304,0	
a	Kinh phí thường xuyên	22.744.000	22.744.000			5.301.390	5.301.390	17.442.610	
b	Kinh phí không thường xuyên	15.511.000	15.511.000	-	-	801.306	801.306	14.709.694,0	
-	Mua sắm	149.000	149.000			147.710	147.710	1.290	
-	Sửa chữa	-					-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	15.362.000	15.362.000			653.596	653.596	14.708.404,0	
24	THPT Dân tộc nội trú	15.384.000	15.384.000	-	-	4.052.333	4.052.333	11.331.667	
a	Kinh phí thường xuyên	6.861.000	6.861.000	0		1.687.797	1.687.797	5.173.203	
b	Kinh phí không thường xuyên	8.523.000	8.523.000	-	-	2.364.536	2.364.536	6.158.464	
-	Mua sắm	384.000	384.000			302.220	302.220	81.780	
-	Sửa chữa	901.000	901.000			613.328	613.328	287.672	
-	Nhiệm vụ đặc thù	7.238.000	7.238.000			1.448.988	1.448.988	5.789.012	
25	TTGDTX, TH và NN	10.853.000	10.853.000	-	-	2.733.461	2.733.461	8.119.539	
a	Kinh phí thường xuyên	8.489.000	8.489.000			2.496.461	2.496.461	5.992.539	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.364.000	2.364.000	-	-	237.000	237.000	2.127.000	
-	Mua sắm	235.000	235.000			235.000	235.000	-	
-	Sửa chữa	2.115.000	2.115.000				-	2.115.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.000	14.000			2.000	2.000	12.000	
26	Văn phòng Sở GD&ĐT	104.979.500	100.046.000	-	4.933.500	5.730.302	5.730.302	99.249.198	-
A	Kinh phí quản lý NN	8.860.000	8.860.000	-	-	2.127.634	2.127.634	6.732.366	-
a	Kinh phí thường xuyên	8.554.000	8.554.000			2.103.494	2.103.494	6.450.506	
b	Kinh phí không thường xuyên	306.000	306.000	-	-	24.140	24.140	281.860	
-	Mua sắm	-					-	-	
-	Sửa chữa	144.000	144.000				-	144.000	



STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2021				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	Dự toán bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
-	Nhiệm vụ đặc thù	162.000	162.000			24.140	24.140	137.860	
B	Kinh phí sự nghiệp chi chung	96.119.500	91.186.000	-	4.933.500	3.602.668	3.602.668	92.516.832	-
a	Kinh phí thường xuyên	535.000	535.000				-	535.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	95.584.500	90.651.000	-	4.933.500	3.602.668	3.602.668	91.981.832	
-	Mua sắm	564.000	564.000			98.000	98.000	466.000	
-	Sửa chữa	721.000	721.000			21.702	21.702	699.298	
-	Nhiệm vụ đặc thù	82.754.500	77.821.000		4.933.500	35.705	35.705	82.718.795	
-	KP sự nghiệp chi chung	11.428.000	11.428.000			3.447.261	3.447.261	7.980.739	
-	KP đào tạo cử tuyển	117.000	117.000				-	117.000	

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hà

Trưởng phòng KHTC



Ngô Văn Thứ

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Hoa

Ngày 05 tháng 4 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI THỊ KHUYÊN

